

## CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

| TT | Chỉ tiêu                                                   | Đơn vị  | Năm 2020 |            | Kế hoạch<br>Năm 2021 |
|----|------------------------------------------------------------|---------|----------|------------|----------------------|
|    |                                                            |         | Kế hoạch | ƯTH cả năm |                      |
| 1  | 2                                                          | 3       | 4        | 5          | 7                    |
| 1  | Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành      | Tỷ đồng | 2,078.27 | 1,847.03   | 2,285.12             |
| -  | Nông, lâm nghiệp, thủy sản                                 | Tỷ đồng | 1,111.79 | 869.28     | 1,244.28             |
| -  | Công nghiệp và xây dựng                                    | Tỷ đồng | 761.80   | 763.75     | 816.37               |
| -  | Dịch vụ                                                    | Tỷ đồng | 204.68   | 214.00     | 224.47               |
| 2  | Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)                                |         | 100      | 100        | 100                  |
| -  | Nông, lâm nghiệp, thủy sản                                 | %       | 53.50    | 47.06      | 54.45                |
| -  | Công nghiệp và xây dựng                                    | %       | 36.66    | 41.35      | 35.73                |
| -  | Dịch vụ-thương mại                                         | %       | 9.85     | 11.59      | 9.82                 |
| 3  | Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn                    | Tỷ đồng | 176.84   | 173.92     | 55.044               |
| 4  | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (giá HH)               | Tỷ đồng | 204.68   | 214.00     | 241.00               |
| 5  | Thu ngân sách địa phương                                   |         | 180.12   | 286.11     | 141.35               |
| -  | Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn                   | Tỷ đồng | 60.61    | 88.85      | 71.64                |
| +  | Trong đó thu nội địa                                       | Tỷ đồng | 60.61    | 88.85      | 71.64                |
|    | Trong đó:                                                  |         |          |            |                      |
|    | Thu từ tiền sử dụng đất                                    | Tỷ đồng | 33.24    | 44.90      | 37.36                |
|    | Thu từ xổ số kiến thiết                                    | Tỷ đồng |          |            |                      |
| -  | Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp               | Tỷ đồng | 50.23    | 69.15      | 54.55                |
|    | Trong đó:                                                  |         |          |            |                      |
| +  | Thu ngân sách địa phương hưởng 100%                        | Tỷ đồng | 7.00     | 7.62       | 14.01                |
| +  | Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản theo phân chia | Tỷ đồng | 43.23    | 61.53      | 40.54                |
| 6  | Chi ngân sách địa phương                                   |         | 180.12   | 286.11     | 141.35               |
| -  | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương                      | Tỷ đồng | 113.59   | 132.51     | 115.16               |
|    | Trong đó:                                                  |         |          |            |                      |
| +  | Chi đầu tư                                                 | Tỷ đồng | 35.93    | 54.79      | 39.75                |

| TT | Chỉ tiêu                                                               | Đơn vị  | Năm 2020 |            | Kế hoạch<br>Năm 2021 |
|----|------------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------|----------------------|
|    |                                                                        |         | Kế hoạch | ƯTH cả năm |                      |
| 1  | 2                                                                      | 3       | 4        | 5          | 7                    |
| +  | Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương, tình giãn biên chế) | Tỷ đồng | 75.39    | 77.71      | 73.02                |
| 7  | Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương                                   | Tỷ đồng |          |            |                      |
| 8  | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)        | %       | 100.00   | 100.00     | 100.00               |
| 9  | Tổng số giường bệnh                                                    | Giường  | 42       | 65         | 65                   |
|    | Trong đó: + TTYT huyện                                                 |         | 40       | 50         | 50                   |
|    | + Trạm Y tế xã                                                         |         | 12       | 15         | 15                   |
| 10 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trung tâm văn hóa, thể thao              | %       | 100      | 100        | 100                  |
| 11 | Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý | %       |          |            | 100                  |
| 12 | Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh                        | %       | 70.00    | 70.00      | 80.00                |
| 13 | Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây sao su)                             | %       | 85.67    | 85.67      | 85.67                |
| 14 | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                          | xã      | 0        | 0          | 1                    |
| 15 | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                    | %       | 0        | 0          | 33.33                |
| 16 | Tỷ lệ số huyện đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới    | %       | 0        | 0          | 0                    |
| 17 | Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                                     | Hộ      | 1,732    | 1,599      | 1,403                |
| -  | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                               | %       | 51.44    | 51.44      | 40.44                |
| -  | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều                      | Điểm %  | 10       | 10         | 11                   |

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP SẢN XUẤT, KINH DOANH**

(Biểu mẫu kèm theo Báo cáo số 785 /BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Ia H'Drai)

| TT         | Chỉ tiêu                                             | Đơn vị      | Thực hiện 2019 | Năm 2020       |                      | Kế hoạch 2021 |
|------------|------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|----------------------|---------------|
|            |                                                      |             |                | Kế hoạch       | Ước Thực hiện cả năm |               |
| 1          | 2                                                    | 3           | 4              | 5              | 7                    | 9             |
| <b>I</b>   | <b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>                  |             |                |                |                      |               |
| a)         | Sản xuất cây lương thực có hạt                       | ha          | 231.10         | 355.30         | 233.80               | 355.30        |
| -          | Sản xuất lúa                                         | ha          | 169.90         | 285.00         | 194.80               | 285.00        |
|            | + Năng suất                                          | Tạ/ha       | 31.02          | 31.86          | 27.27                | 35.05         |
|            | + Sản lượng                                          | Triệu tấn   | 0.0005         | 0.0009         | 0.0005               | 0.0010        |
| -          | Sản xuất ngô                                         | ha          | 61.20          | 70.30          | 39.00                | 70.30         |
|            | + Năng suất                                          | Tạ/ha       | 55.00          | 58.77          | 55.40                | 58.77         |
|            | + Sản lượng                                          | Triệu tấn   | 0.0003         | 0.0004         | 0.0002               | 0.0004        |
| b)         | Sản xuất cây hoa màu, cây ăn quả, dược liệu          |             |                |                |                      |               |
|            | Diện tích                                            | ha          | 1,606.7        | 2,370.0        | 1,517.0              | 2,395.5       |
|            | Sản lượng                                            | Triệu tấn   | 0.0289         | 0.0400         | 0.0265               | 0.0430        |
| c)         | Sản xuất một số cây công nghiệp/cây lâu năm          |             |                |                |                      |               |
|            | Diện tích                                            | Ha          | 25,710         | 25,954         | 25,851               | 25,996        |
|            | Sản lượng tươi                                       | Triệu tấn   | 0.0480         | 0.0725         | 0.0505               | 0.0784        |
| <b>2</b>   | <b>Chăn nuôi và sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>       |             |                |                |                      |               |
| -          | <b>Tổng đàn</b>                                      | <b>Con</b>  | <b>3,220</b>   | <b>7,370</b>   | <b>3,604</b>         | <b>7,370</b>  |
|            | Đàn trâu                                             | Con         | 31             | 120            | 34                   | 120           |
|            | Đàn bò                                               | Con         | 1726           | 3050           | 1970                 | 3050          |
|            | Đàn lợn                                              | Con         | 638            | 2500           | 927                  | 2500          |
|            | Đàn dê, Hươu                                         | Con         | 825            | 1700           | 673                  | 1700          |
|            | Đàn gia cầm,                                         | Con         | 33,842         | 35,000         | 37,560               | 35,000        |
| -          | Thịt hơi các loại                                    | Nghìn tấn   | 0.26           | 0.66           | 0.33                 | 375           |
|            | Trong đó: Thịt lợn                                   | Nghìn tấn   | 0.06           | 0.38           | 0.06                 | 0.10          |
| <b>3</b>   | <b>Lâm nghiệp</b>                                    |             |                |                |                      |               |
| -          | Diện tích rừng trồng mới tập trung                   | ha          |                |                |                      | 400           |
| -          | Tỷ lệ che phủ rừng                                   | %           | 85.67          | 85.67          | 85.67                | 85.67         |
| <b>4</b>   | <b>Thủy sản</b>                                      | <b>Tấn</b>  | <b>155.270</b> | <b>288.250</b> | <b>130.630</b>       | <b>307</b>    |
| -          | Sản lượng khai thác                                  | Tấn         | 39.6           | 75             | 56.9                 | 75            |
| -          | Sản lượng nuôi trồng                                 | Tấn         | 115.67         | 213.25         | 74                   | 232           |
| <b>4.1</b> | <b>Diện tích nuôi ao hồ nhỏ</b>                      | <b>Ha</b>   | <b>27</b>      | <b>30</b>      | <b>29</b>            | <b>31</b>     |
|            | Năng suất                                            | Tạ/ha       | 20.4           | 30             | 17.7                 | 108.5         |
|            | Sản lượng                                            | Tấn         | 55.08          | 90             | 51.33                | 336.35        |
| <b>4.2</b> | <b>Diện tích nuôi mặt nước lớn</b>                   | <b>Ha</b>   |                |                |                      |               |
|            | Năng suất                                            | Tạ/ha       |                |                |                      |               |
|            | Sản lượng                                            | Tấn         |                |                |                      |               |
| <b>4.3</b> | <b>Tổng số lồng nuôi thủy sản</b>                    | <b>Lồng</b> | <b>73</b>      | <b>85</b>      | <b>64</b>            | <b>100</b>    |
|            | Năng suất                                            | Tạ/lồng     | 8.3            | 14.5           | 3.5                  | 12.35         |
|            | Sản lượng                                            | Tấn         | 60.59          | 123.25         | 22.4                 | 123.5         |
| <b>5</b>   | <b>Phát triển nông thôn</b>                          |             |                |                |                      |               |
| -          | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh | %           | 54             | 70             | 70                   | 75            |

| TT         | Chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị     | Thực hiện 2019 | Năm 2020 |                      | Kế hoạch 2021 |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|----------|----------------------|---------------|
|            |                                                                                |            |                | Kế hoạch | Ước Thực hiện cả năm |               |
| 1          | 2                                                                              | 3          | 4              | 5        | 7                    | 9             |
| -          | Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã                      | Tiêu chí   | 11             | 13.3     | 13.3                 | 15.7          |
| -          | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                  | xã         | 0              | 0        | 0                    | 1             |
| -          | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                            | %          | 0              | 0        | 0                    | 33.33         |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG NGHIỆP</b>                                                             |            |                |          |                      |               |
| <b>1</b>   | <b>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010</b>      |            |                |          |                      |               |
| -          | Công nghiệp khai khoáng                                                        | %          | 0.34%          | 0.34%    | 0.35%                | 0.35%         |
| -          | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | %          | 96.75%         | 96.80%   | 96.81%               | 96.92%        |
| -          | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước                                      | %          | 2.91%          | 2.86%    | 2.85%                | 2.62%         |
| -          | Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải                            | %          | 0.00%          | 0.00%    | 0.00%                | 0.11%         |
| <b>2</b>   | <b>Giá trị sản xuất một số sản phẩm chủ yếu</b>                                |            |                |          |                      |               |
| -          | Khai thác đá, cát, sỏi                                                         | Tỷ đồng    | 1.25           | 1.35     | 1.36                 | 1.50          |
| -          | Mộc dân dụng                                                                   | Tỷ đồng    | 3.96           | 4.16     | 4.20                 | 4.40          |
| -          | Nông cụ cầm tay                                                                | Tỷ đồng    | 0.09           | 0.10     | 0.11                 | 0.12          |
| -          | Xay sát gạo                                                                    | Tỷ đồng    | 0.25           | 0.26     | 0.28                 | 0.30          |
| -          | Sản xuất đá cây                                                                | Tỷ đồng    | 0.03           | 0.03     | 0.03                 | 0.03          |
| -          | Tinh bột sắn                                                                   | Tỷ đồng    | 207.90         | 218.30   | 219.00               | 230.00        |
| -          | Chế biến mủ cao su                                                             | Tỷ đồng    | 142.31         | 156.54   | 157.00               | 180.00        |
| -          | Nhà máy thủy điện Sê San                                                       | Tỷ đồng    | 10.67          | 11.20    | 11.20                | 11.20         |
| -          | Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải                            | Tỷ đồng    | 0.00           | 0.00     | 0.00                 | 0.47          |
| <b>III</b> | <b>HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG</b>                                                      |            |                |          |                      |               |
| 1          | Các công trình huyện quản lý                                                   | Tỷ đồng    | 168.18         | 236.87   | 236.87               | 248.72        |
| 2          | Các công trình không thuộc huyện quản lý                                       | Tỷ đồng    | 91.06          | 98.34    | 98.80                | 103.26        |
| 3          | Giá trị SXXD tư nhân                                                           | Tỷ đồng    | 31.50          | 34.65    | 34.90                | 36.38         |
| <b>IV</b>  | <b>DỊCH VỤ</b>                                                                 |            |                |          |                      |               |
| <b>1</b>   | <b>Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)</b> | Tỷ đồng    | 203.68         | 204.68   | 214                  | 224.47        |
| <b>2</b>   | <b>Du lịch</b>                                                                 |            |                |          |                      |               |
| <b>V</b>   | <b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ</b>                                     |            |                |          |                      |               |
| <b>3</b>   | <b>Hợp tác xã</b>                                                              |            |                |          |                      |               |
| -          | Tổng số hợp tác xã trên địa bàn (lũy kế đến kỳ báo cáo)                        | Hợp tác xã | 5              | 10       | 15                   | 20            |
|            | Trong đó:                                                                      |            |                |          |                      |               |
|            | + Số hợp tác xã thành lập mới                                                  | Hợp tác xã | 4              | 5        | 11                   | 5             |
|            | + Số hợp tác xã giải thể                                                       | Hợp tác xã | 0              | 0        | 0                    | 0             |
| -          | Tổng số thành viên hợp tác xã                                                  | Người      | 61             | 50       | 120                  | 170           |
| -          | Tổng số lao động trong hợp tác xã                                              | Người      | 61             | 50       | 120                  | 170           |
|            | Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã                                 | Người      | 61             | 50       | 120                  | 170           |

**CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VĂN HÓA, XÃ HỘI**

(Biểu mẫu kèm theo Báo cáo số 785/BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

| TT       | Chỉ tiêu                                               | Đơn vị     | Thực hiện 2019 | Năm 2020 |                      | Kế hoạch 2021 |
|----------|--------------------------------------------------------|------------|----------------|----------|----------------------|---------------|
|          |                                                        |            |                | Kế hoạch | Ước Thực hiện cả năm |               |
| 1        | 2                                                      | 3          | 4              | 5        | 7                    | 9             |
| <b>1</b> | <b>Dân số</b>                                          |            |                |          |                      |               |
| -        | Dân số có mặt đầu năm                                  | Người      |                | 11,500   | 12,014               | 12,650        |
| -        | Dân số có mặt cuối năm                                 | Người      |                |          |                      | 13,950        |
| -        | Dân số trung bình                                      | Người      |                | 11,500   | 12,014               | 13,300        |
| <b>2</b> | <b>Lao động và việc làm</b>                            |            |                |          |                      |               |
| -        | Tỷ lệ lao động được đào tạo                            | %          | 90             | 90       | 75                   | 80            |
| -        | Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề                       | %          |                | 80       | 75                   | 80            |
| -        | Dạy nghề lao động nông thôn (QĐ 1956)                  | Người      |                | 100      | 120                  | 150           |
| <b>3</b> | <b>An sinh xã hội, bảo trợ xã hội</b>                  |            |                |          |                      |               |
| +        | Tổng số hộ                                             | Hộ         |                | 3,040    | 3,040                | 3,350         |
| +        | Số hộ nghèo đa chiều                                   | Hộ         | 1577           | 1,732    | 1,559                | 1,403         |
| +        | Tỷ lệ hộ nghèo                                         | %          | 56.44          | 50.44    | 40.44                | 30.44         |
| +        | Số hộ cận nghèo                                        | Hộ         | 231            | 286      | 257.4                | 231.66        |
| +        | Tỷ lệ hộ cận nghèo                                     | %          | 8.27           | 10.25    | 8.25                 | 11            |
| -        | Số xã, đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em               | xã, phường |                |          |                      | 3             |
| -        | Tỷ lệ xã, đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em | %          |                |          |                      | 100           |
| -        | Tỷ lệ bao phủ BHYT/Dân số trung bình                   | %          |                | 99.84    | 99.84                | 99.89         |
| -        | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội/LLLĐ tham gia            | %          |                | 33.33    | 33.33                | 35.11         |
|          | Trong đó: tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện/LLLĐ tham gia   | %          |                | 0.85     | 0.85                 | 1.86          |
| -        | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp/LLLĐ tham gia       | %          |                | 31.5     | 31.5                 | 33.24         |
| <b>4</b> | <b>Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân</b>                |            |                |          |                      |               |
| -        | Tổng số giường bệnh                                    | Giường     | 62             | 65       | 65                   | 65            |
|          | Trong đó: + Trung tâm Y Tế                             | Giường     | 40             | 50       | 50                   | 50            |
|          | + Trạm Y tế xã                                         | Giường     | 12             | 15       | 15                   | 15            |
| -        | Số bác sỹ/1 vạn dân                                    | Bác sỹ     | 9              | 8        | 12                   | 13            |

| TT       | Chỉ tiêu                                                | Đơn vị   | Thực hiện 2019 | Năm 2020 |                      | Kế hoạch 2021 |
|----------|---------------------------------------------------------|----------|----------------|----------|----------------------|---------------|
|          |                                                         |          |                | Kế hoạch | Ước Thực hiện cả năm |               |
| 1        | 2                                                       | 3        | 4              | 5        | 7                    | 9             |
| -        | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc | %        | 100            | 100      | 100                  | 100           |
| -        | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế                  | %        | 100            | 100      | 100                  | 100           |
| <b>5</b> | <b>Giáo dục đào tạo</b>                                 |          |                |          |                      |               |
| -        | Tổng số học sinh đầu năm học                            | Học sinh | 2496           | 2991     | 2,991                | 3,467         |
| +        | Nhà trẻ                                                 | "        | 189            | 235      | 235                  | 285           |
| +        | Mẫu giáo                                                | "        | 766            | 848      | 848                  | 1,050         |
| +        | Tiểu học                                                | "        | 1031           | 1,229    | 1229                 | 1382          |
| +        | Trung học cơ sở                                         | "        | 510            | 679      | 679                  | 750           |
| +        | Trung học phổ thông                                     | "        | 88             | 162      | 148                  | 220           |
| +        | Tốt nghiệp Trung học phổ thông                          | "        |                | 39       | 39                   | 95            |
| -        | Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo              | %        | 97.7           | 100      | 100                  | 100           |
| -        | Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:                     | %        | 200            | 200      | 200                  | 200           |
| +        | Tiểu học                                                | "        | 100            | 100      | 100                  | 100           |
| +        | Trung học cơ sở                                         | "        | 100            | 100      | 100                  | 100           |
| +        | Trung học phổ thông                                     | "        | 100            | 100      | 100                  | 100           |
| <b>9</b> | <b>Thông tin và truyền thông</b>                        |          |                |          |                      |               |
| -        | Số hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam                 | Hộ       |                | 3,040    | 3,040                | 3,500         |
| -        | Tỷ lệ hộ xem được Đài Truyền hình Việt Nam              | %        |                | 100      | 100                  | 100           |
| -        | Số hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam                  | Hộ       |                | 3,040    | 3,040                | 3,500         |
| -        | Tỷ lệ hộ nghe được Đài Tiếng nói Việt Nam               | %        |                | 100      | 100                  | 100           |